

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
HỢP NHẤT  
TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/9/2016**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2016  
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>293 493 138 570</b>	<b>262 772 643 455</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>109 488 510 592</b>	<b>121 856 443 710</b>
1. Tiền	111	V.01	20 048 031 425	28 856 443 710
2. Các khoản tương đương tiền	112		89 440 479 167	93 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		<b>580 264 400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			3 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			( 2 646 862 014)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82 084 361 892</b>	<b>57 253 507 144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69 881 988 401	56 962 647 213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 240 945 081	990 789 136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	21 764 333 113	9 632 443 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 10 802 904 703)	( 10 332 372 611)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>96 746 821 857</b>	<b>82 209 075 238</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104 110 254 122	89 572 507 503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		( 7 363 432 265)	( 7 363 432 265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5 173 444 229</b>	<b>873 352 963</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 765 848 803	612 623 216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123 055 115	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	284 540 311	260 729 747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>1 502 981 951 071</b>	<b>1 249 256 990 888</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 700 607 100</b>	<b>2 659 905 500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	406 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 313 807 100	21 252 905 500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 18 999 341 561)	( 18 999 341 561)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 189 498 443 256</b>	<b>810 756 442 915</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>1 177 191 852 237</b>	<b>798 537 289 879</b>
- Nguyên giá	222		2 559 114 184 674	2 076 438 017 856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 381 922 332 437)	( 1 277 900 727 977)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>12 306 591 019</b>	<b>12 219 153 036</b>
- Nguyên giá	228		14 510 627 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 2 204 036 505)	( 2 291 474 488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>89 741 596 179</b>	<b>92 575 541 322</b>
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 23 616 209 525)	( 20 782 264 382)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>144 946 433 936</b>	<b>142 880 146 943</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		144 946 433 936	142 880 146 943
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70 131 200 000</b>	<b>194 312 559 955</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	192 181 359 955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 55 092 800 000)	( 55 092 800 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5 963 670 600</b>	<b>6 072 394 253</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 733 670 600	1 842 394 253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268		4 230 000 000	4 230 000 000
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 796 475 089 641</b>	<b>1 512 029 634 343</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>687 109 991 898</b>	<b>473 213 020 124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>244 386 341 972</b>	<b>260 292 573 929</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	23 626 174 405	15 801 399 524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 635 535 167	37 594 443
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 932 555 083	13 309 277 579
4. Phải trả người lao động	314	V.16	17 100 437 403	13 527 588 078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6 072 355 971	3 775 271 254
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		580 947 103	576 386 612
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20 085 814 765	45 197 730 364

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		133 734 465 000	157 403 540 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18 000 000 000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 618 057 075	10 663 786 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>442 723 649 926</b>	<b>212 920 446 195</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	759 927 440	624 650 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 469 422 098	1 708 656 858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		427 215 000 000	206 902 500 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4 779 300 388	3 684 638 897
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 500 000 000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 109 365 097 743</b>	<b>1 038 816 614 219</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 109 365 097 743</b>	<b>1 038 816 614 219</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	639 934 000 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	639 934 000 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	319 444 056 316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106 678 667 027	65 535 273 194
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25 176 380 847	65 535 273 194
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81 502 286 180	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 922 210 485	6 331 314 987
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 796 475 089 641</b>	<b>1 512 029 634 343</b>

Ngày in: 25/10/2016. Giờ in: 09:26:13


Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 25... tháng 10... năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )

  
\_\_\_\_\_

**GIÁM ĐỐC**

( Ký, họ tên, đóng dấu )

  
  
Vũ Đình Hiên



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	164 830 571 402	131 645 866 203	447 626 984 240	432 842 176 260	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				2 409 718 939	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	164 830 571 402	131 645 866 203	447 626 984 240	430 432 457 321	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	140 679 883 584	102 817 213 189	355 032 877 668	326 204 945 076	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24 150 687 818	28 828 653 014	92 594 106 572	104 227 512 245	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	979 452 837	1 510 247 143	58 496 453 608	4 973 090 512	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10 479 378 144	17 390 907 982	17 358 894 391	38 365 997 827	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 412 987 242	4 123 759 522	15 075 428 865	15 181 552 873	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1 998 098 153		10 058 772 788	1 913 761 647	
9. Chi phí bán hàng	25		1 262 043 508	1 192 882 307	4 564 244 300	4 153 889 657	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 200 244 165	10 134 620 590	40 641 260 323	31 378 651 580	
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		1 186 572 991	1 620 489 278	98 584 933 954	37 215 825 340	
12. Thu nhập khác	31		432 867 428	186 376 536	1 209 377 765	686 386 783	
13. Chi phí khác	32		6 185 202	7	615 656 104	144 938 014	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		426 682 226	186 376 529	593 721 661	541 448 769	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 613 255 217	1 806 865 807	99 178 655 615	37 757 274 109	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	342 326 990	410 549 374	18 990 812 497	7 852 203 950	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	30 149 597	( 273 081 643)	1 094 661 441	( 273 081 643)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 240 778 630	1 669 398 076	79 093 181 677	30 178 151 802	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		1 338 902 201	1 743 384 030	81 502 286 180	30 416 728 680	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		( 98 123 571)	( 73 985 954)	( 2 409 104 503)	( 238 576 878)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Ngày in: 25/10/2016. Giờ in: 15:24:39

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

  
Nguyễn Thị Loan Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )



Lập, ngày 25. tháng 10. năm 2016

**GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99 178 655 615	37 757 274 109
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		108 994 393 507	97 145 040 546
- Các khoản dự phòng	03		28 570 416 622	183 902 892
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-3 210 640 783	22 366 184 386
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10 802 917 134	35 831 189 109
- Chi phí lãi vay	06		15 075 428 865	15 181 552 873
- Các khoản điều chỉnh khác	07		64 378 650	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		237 805 336 692	208 465 143 915
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-9 921 042 944	80 114 353 223
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-12 669 031 946	-1 844 949 162
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		356 147 816 005	-342 804 942 501
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-4 044 501 934	718 809 629
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-3 227 126 414	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-12 180 698 222	59 387 126 414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-25 853 070 679	-11 439 768 858
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3 643 313 812	-60 115 057 734
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-8 616 104 775	2 831 094 002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		524 312 016 009	-64 688 191 072
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 474 913 450 000	-7 568 787 807
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		712 593 607	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 602 000 000 000	19 147
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		606 117 839 652	- 380 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			483 833 333 333
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 047 428 597	-2 509 328 991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 467 035 588 144	93 755 235 682



Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
(30=21+22+23+24+25+26+27)				
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			7 221 012 433
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		31 874 173 156	52 195 757 110
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 117 187 966 156	- 129 247 409 610
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			1 600 000 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		15 676 339 525	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-69 637 453 475	-68 230 640 067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-12 361 025 610	-39 163 595 457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121 856 443 710	211 227 660 408
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-6 907 508	15 606 104
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		109 488 510 592	172 079 671 055

Ngày in: 25/10/2016. Giờ in: 10:25:07

Lập, Ngày 25... tháng 10.. năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Uyên Yến.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Đinh Hiền

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng Năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	-45,10%

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Cơ sở hợp nhất**

#### ***Các công ty con***

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### ***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### **7. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

#### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### **8. Đầu tư tài chính**

#### **a) Chứng khoán kinh doanh**

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

#### **b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### ***Tiền thuê văn phòng trả trước***

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng năm 2016, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	117.312.391.116
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	31.246.941.223
Mua hàng hóa từ T Cty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	9.713.326.648
Mua hàng của T Cty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	811.892.376
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.323.378.817
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho T Cty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	315.792.364.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV Petrolimex	Công ty trong ngành	4.690.350.000
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	26.802.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP VT và DV PTS	Công ty trong ngành	1.513.227.272
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	115.000.000
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	90.454.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	350.181.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM	Công ty trong ngành	13.636.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	2.042.027.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	7.505.411.359
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	37.677.145



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	301.399.502
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	47.922.938.492
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	4.422.806.721
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	363.736.643
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	312.802.825
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	9.095.184
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	6.444.300
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	4.690.350.000
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải XD Vitaco	Công ty trong ngành	
<b>1. Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	950.918.169
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	13.135.574.148
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.210.027.078
T Cty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.484.860.620
Cty TNHH DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	647.969.281
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	3.487.979.771
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH PTS HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Đóng tàu PTS HP	Công ty trong ngành	2.451.087.640
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	774.855.400
<b>2. Các số dư khác</b>		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	246.408.750.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		322.002.037.500

#### 18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2016 so với Quý 3 năm 2015

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2016 giảm 404.481.829 đồng, tương ứng giảm 23.2 % so với Quý 3 năm 2015 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 3 năm 2016 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 33.184.705.199 đồng tương ứng tăng 25.2 % so với Quý 3 năm 2015 do Công ty có đầu tư mua tàu Petrolimex 18 và đưa vào khai thác đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4.677.965.196 đồng. Chi phí tài chính Quý 3 năm 2016 giảm 6.911.529.838 đồng tương ứng giảm 39.7% so với Quý 3 năm 2015 do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm. Các hoạt động khác không biến động lớn.

Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	V.01	20 048 031 425	28 856 443 710
- Tiền mặt		794 369 769	584 056 654
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		19 253 661 656	28 272 387 056
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		214 664 479 167	356 451 126 414
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			3 227 126 414
- Tổng giá trị cổ phiếu			3 227 126 414
- Dự phòng			2 646 862 014
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		214 664 479 167	353 224 000 000
<b>b1) Ngắn hạn</b>	V.02	89 440 479 167	93 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		89 440 479 167	93 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		125 224 000 000	260 224 000 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	203 000 000 000
- Dự phòng			10 818 640 045
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	57 224 000 000
- Dự phòng		55 092 800 000	55 092 800 000
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		69 881 988 401	56 962 647 213
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		69 881 988 401	56 962 647 213
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		60 918 239 235	46 187 641 848
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8 963 749 166	10 775 005 365
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	V.03	43 077 940 213	30 885 348 906
<b>a) Ngắn hạn</b>		21 764 333 113	9 632 443 406
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		50 052 132	50 643 648
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		2 419 901 517	1 710 157 963
- Các khoản chi hộ		343 992 110	91 722 899

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		18 950 387 354	7 779 918 896
- Dự phòng		10 802 904 703	10 332 372 611
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>21 313 607 100</b>	<b>21 252 905 500</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Kỳ cược, kỳ quỹ		2 650 607 100	2 589 905 500
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>11 059 246 264</b>	<b>10 830 971 811</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		11 059 246 264	10 830 971 811
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>104 110 254 122</b>	<b>89 572 507 503</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		55 538 343 693	44 516 112 767
- Công cụ, dụng cụ		639 549 920	700 462 728
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		36 955 842 982	35 248 129 154
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 976 517 527	9 107 802 854
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>144 946 433 936</b>	<b>142 880 146 943</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>144 946 433 936</b>	<b>142 880 146 943</b>
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XDCB		133 231 082 575	131 164 795 582
- Sửa chữa			
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		6 499 519 403	2 455 017 469
a) Ngắn hạn		4 765 848 803	612 623 216
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 765 848 803	612 623 216
b) Dài hạn	V.14	1 733 670 600	1 842 394 253
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 733 670 600	1 842 394 253
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	560 949 465 000	364 306 040 000
a) Vay ngắn hạn		133 734 465 000	157 403 540 000
b) Vay dài hạn		427 215 000 000	206 902 500 000
15. Phải trả người bán		23 626 174 405	15 801 399 524
a) Các khoản phải trả người bán		23 626 174 405	15 801 399 524
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		17 085 133 376	8 787 423 510
- Phải trả các đối tượng khác		6 541 041 029	7 013 976 014
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		6 072 355 971	3 775 271 254
a) Ngắn hạn	V.17	6 072 355 971	3 775 271 254
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		6 072 355 971	3 775 271 254
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		22 555 236 863	46 906 387 222
<b>a) Ngắn hạn</b>	V.18	20 085 814 765	45 197 730 364
- Tài sản thừa chờ giải quyết		20 000 000	
- Kinh phí công đoàn		484 114 098	477 296 233
- Bảo hiểm xã hội		511 083 945	16 326 995
- Bảo hiểm y tế		85 465 146	1 185 823
- Bảo hiểm thất nghiệp		36 559 209	168 018
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18 948 592 367	44 702 753 295
<b>b) Dài hạn</b>		2 469 422 098	1 708 656 858
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 469 422 098	1 708 656 858
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		580 947 103	576 386 612
<b>a) Ngắn hạn</b>		580 947 103	576 386 612
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		580 947 103	576 386 612
<b>b) Dài hạn</b>	V.19a		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		25 500 000 000	
<b>a) Ngắn hạn</b>		25 500 000 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	25 500 000 000	
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		4 779 300 388	3 684 638 897
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		4 779 300 388	3 684 638 897
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4 779 300 388	3 684 638 897
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>48 988</b>	<b>83 451</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>48 988</b>	<b>83 451</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						2 076 438 017 856
Số dư đầu năm	12	47 625 933 966	18 396 226 232	2 008 152 375 595	2 263 482 053		485 270 996 762
Số tăng trong năm	13		102 311 447	485 152 206 762	16 478 553		
- Mua sắm mới	131			484 873 950 000			484 873 950 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132		102 311 447	278 256 762	16 478 553		397 046 762
- Tăng khác	135		1 790 000 000	804 829 944			2 594 829 944
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141		1 790 000 000	407 783 182			2 197 783 182
- Thanh lý, nhượng bán	142			397 046 762			397 046 762
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	47 625 933 966	16 708 537 679	2 492 499 752 413	2 279 960 616		2 559 114 184 674
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	15 327 372 979	11 329 849 764	1 249 222 192 823	2 021 312 411		1 277 900 727 977
Số tăng trong năm	18	1 073 065 942	1 430 953 011	103 764 905 259	175 847 906		106 444 772 118
- Khấu hao trong năm	181	1 073 065 942	1 430 953 011	103 486 648 497	102 782 691		106 093 450 141
- Tăng khác	184			278 256 762	73 065 215		351 321 977
Số giảm trong kỳ	19		1 703 601 270	719 566 386			2 423 167 658
- Chuyển sang BDS đầu tư	191		1 664 062 499	407 783 182			2 071 845 681
- Thanh lý, nhượng bán	192		39 538 771	311 783 204			351 321 977
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	16 400 438 919	11 057 201 505	1 352 267 531 696	2 197 160 317		1 381 922 332 437
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						798 537 289 879
- Tại ngày đầu năm	22	32 298 560 987	7 066 376 468	758 930 182 772	242 169 652		1 177 191 852 237
- Tại ngày cuối kỳ	23	31 225 495 047	5 651 336 174	1 140 232 220 717	82 800 299		

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 071 971 568			926 000 000	293 502 920	2 291 474 488
Số tăng trong năm	18	168 946 596					168 946 596
- Khấu hao trong năm	181	168 946 596					168 946 596
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	256 384 579					256 384 579
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194	256 384 579					256 384 579
Số dư cuối quý	20	984 533 585			926 000 000	293 502 920	2 204 036 505
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	12 219 153 036					12 219 153 036
- Tại ngày cuối quý	23	12 306 591 019					12 306 591 019

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



**12. Tăng giảm BĐS đầu tư**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	2	20 782 264 382	2 833 945 143						23 616 209 525
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	20 782 264 382	2 833 945 143						23 616 209 525
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BĐS DT</b>	3	92 575 541 322				2 833 945 143			89 741 596 179
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	92 575 541 322				2 833 945 143			89 741 596 179
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 032 405 299 232	153 413 957 777		44 775 410 000	90 456 369 751		44 775 410 000	1 054 428 837 258
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	639 934 000 000	44 775 410 000		44 775 410 000				684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	639 934 000 000	44 775 410 000		44 775 410 000				684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 737 756 755			1 737 756 755			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	319 444 056 316	21 814 194 193			44 775 410 000		44 775 410 000	306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	65 535 273 194	85 086 596 829			43 943 202 996			106 678 667 027
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	65 535 273 194	3 584 310 649			43 943 202 996			25 176 380 847
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		81 502 286 180						81 502 286 180
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	260 729 747	13 309 277 579	65 588 874 667	56 188 341 607	284 540 311	3 932 555 083
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 773 859 565	27 851 126 587	25 886 567 521		809 300 499
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			155 125 404	155 125 404		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			9 535 121 947	9 535 121 947		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	9 857 500 331	25 853 070 679	18 990 812 499	259 286 004	2 995 242 151
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1 443 743	677 917 683	1 705 058 954	1 131 343 140	25 254 307	128 012 433
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			349 880 000	349 880 000		
9. Các loại thuế khác	19			139 491 096	139 491 096		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			500 000 000	500 000 000		
1. Các khoản phụ thu	31			500 000 000	500 000 000		
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>260 729 747</b>	<b>13 309 277 579</b>	<b>66 088 874 667</b>	<b>56 688 341 607</b>	<b>284 540 311</b>	<b>3 932 555 083</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

**Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 333	3 227 126 414			85 333	3 227 126 414		
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		93 000 000 000		642 865 573 263		646 425 094 096		89 440 479 167
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu C ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414			85 333	3 227 126 414		

**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20 300 000	192 181 359 955		10 818 640 045	13 500 000	135 000 000 000	6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH BDS VPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO								
- Trưởng CĐĐ nghề nghiệp Hải				8 059 577 764			6 800 000	68 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	59 940 422 236						
- Cty CP Cảng xanh VIP	13 500 000	132 240 937 719		2 759 062 281	13 500 000	135 000 000 000	14 000	1 064 000 000
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					652 000	56 160 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000						

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000

**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>332 234 751 822</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 234 751 822
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>447 626 984 240</b>	<b>432 842 176 260</b>
a) Doanh thu		447 626 984 240	432 842 176 260
- Doanh thu bán hàng		91 955 724 389	109 346 924 493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		355 671 259 851	321 050 835 950
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			2 444 415 817
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			2 444 415 817
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		<b>2 409 718 939</b>
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			2 409 718 939
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>355 032 877 668</b>	<b>326 204 945 076</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		83 601 169 228	103 837 679 169
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		271 431 708 440	221 759 956 021
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			607 309 886
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>58 496 453 608</b>	<b>4 973 090 512</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3 432 625 072	4 756 336 619
- Lãi bán các khoản đầu tư		103 893 437	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		42 666 500	34 133 200
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3 558 206 318	182 620 693
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		51 359 062 281	
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>17 358 894 391</b>	<b>38 365 997 827</b>
- Lãi tiền vay		15 075 428 865	15 181 552 873
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		523 174 051	23 030 845 554
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1 760 291 475	153 599 400
- Chi phí tài chính khác			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>1 209 377 765</b>	<b>686 386 783</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		678 645 906	186 363 636
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		20 790 000	500 000 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		509 941 859	23 147
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>615 656 104</b>	<b>144 938 014</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		131 737 501	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		411 827 035	11 075 434
- Các khoản khác		72 091 568	133 862 580
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>45 205 504 623</b>	<b>35 532 541 237</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>40 641 260 323</b>	<b>31 378 651 580</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 181 839 413	1 494 391 125
- Các khoản chi phí QLDN khác		37 459 420 910	29 884 260 455
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>4 564 244 300</b>	<b>4 153 889 657</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2 412 436 048	3 245 796 690
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 151 808 252	908 092 967
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>319 842 945 311</b>	<b>257 899 807 144</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22 979 690 264	24 365 251 436
- Chi phí nhân công		75 066 648 891	65 572 458 207
- Chi phí khấu hao TSCĐ		108 994 393 507	97 073 478 046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		99 151 298 032	63 110 856 026
- Chi phí khác bằng tiền		13 650 914 617	7 777 763 429
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>18 990 812 497</b>	<b>7 852 203 950</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		18 990 812 497	7 962 203 950
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 110 000 000
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>1 094 661 441</b>	<b>- 273 081 643</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1 094 661 441	- 273 081 643

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	16.34	20.20
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	83.66	79.80
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38.25	34.04
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61.75	65.56
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.20	1.26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.81	0.93
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	22.16	8.77
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	17.67	7.00
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.52	2.36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4.54	1.88
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	11.90	4.71

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào



Tổng Giám đốc  
  
 Vũ Đình Hiền

